TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 8 được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018)
	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018)
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên (từ ngày 21/07/2018)
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên (từ ngày 09/05/2018)
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên (từ ngày 21/07/2018
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 21/07/2018)
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 21/07/2018)
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên (từ ngày 21/07/2018)
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
	Ông Tan Tiang Hing, Malcolm	Thành viên (từ ngày 23/04/2018)
		Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
	Ông Sunyaluck Chaikajornwat	Thành viên (từ ngày 23/04/2018)
		Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/06/2018)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018)
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018)
	Ông Melvyn Ng Kuan Ngee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018)
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Củ Chi
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 20/07/2018)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018)
	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc

Theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐQT ngày 21/07/2018, HĐQT Tổng công ty thống nhất bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc và là người đại diện pháp luật thứ hai đối với Ông Neo Gim Siong Bennett thay thế Ông Nguyễn Thành Nam kể từ ngày 01/08/2018.
Theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018, thông qua việc thay đổi cấu trúc quản trị công ty. Theo đó, Ban kiểm soát được thay thế bằng Ban kiểm toán nội bộ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng,Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
100	***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***14,135,939,540,130***	***13,686,327,476,651***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***4,184,307,406,199***	***4,268,598,818,042***
111	1. Tiền		963,397,435,900	1,631,824,576,797
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,220,909,970,299	2,636,774,241,245
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***6,955,374,974,564***	***6,558,801,231,269***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,955,374,974,564	6,558,801,231,269
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***715,878,089,163***	***715,326,353,415***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	84,715,772,895	171,320,969,298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	72,402,751,825	108,549,780,497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	583,218,616,782	468,739,410,975
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53,222,422,369)	(53,455,692,637)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28,763,370,030	20,171,885,282
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2,145,516,287,784***	***2,003,535,067,335***
141	1. Hàng tồn kho	9	2,262,382,715,579	2,116,546,352,025
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(116,866,427,795)	(113,011,284,690)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***134,862,782,420***	***140,066,006,590***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	74,242,818,622	24,912,851,252
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57,084,891,277	112,192,286,560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,535,072,521	2,960,868,778

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
200	***B. TÀI SẢN DÀI HẠN***		***7,890,438,722,148***	***8,327,361,633,259***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***18,612,165,484***	***20,093,775,062***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4,761,134,371	4,761,134,371
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		47,636,960,833	49,118,570,411
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(37,785,929,720)	(37,785,929,720)
220	***II. Tài sản cố định***	***10***	***4,747,557,499,069***	***5,008,100,480,672***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,788,199,136,267	4,044,747,362,200
222	Nguyên giá		9,389,790,995,223	9,343,836,360,323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,601,591,858,956)	(5,299,088,998,123)
227	2. Tài sản cố định vô hình		959,358,362,802	963,353,118,472
228	Nguyên giá		1,091,350,605,211	1,088,315,805,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(131,992,242,409)	(124,962,686,739)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***10***	***55,151,194,692***	***67,657,774,573***
231	1. Nguyên giá		71,444,026,942	83,725,457,765
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16,292,832,250)	(16,067,683,192)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***176,608,264,497***	***111,505,655,106***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		176,608,264,497	111,505,655,106
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***2,084,467,734,679***	***2,152,327,824,131***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,640,724,031,981	1,747,121,088,747
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		736,652,914,597	736,652,914,597
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(313,778,091,804)	(352,315,059,118)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***808,041,863,727***	***967,676,123,715***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	688,324,207,539	816,991,436,755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		102,685,115,243	136,822,415,511
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		17,032,540,945	13,862,271,449
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		***22,026,378,262,278***	***22,013,689,109,910***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***5,232,425,738,270***	***7,593,162,674,962***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5,015,641,790,233***	***7,401,584,603,555***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,757,935,116,177	2,020,399,662,484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	90,536,530,685	89,250,848,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,038,276,722,338	1,209,757,064,447
314	4. Phải trả người lao động		220,941,549,222	222,226,205,331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	284,940,675,983	196,525,953,248
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		257,515,149	606,060,605
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,026,838,988,157	2,630,180,684,051
320	8. Vay ngắn hạn		547,419,329,275	722,903,981,780
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		13,422,178,360	12,991,411,679
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35,073,184,887	296,742,730,960
330	***II. Nợ dài hạn***		***216,783,948,037***	***191,578,071,407***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		54,241,016,000	53,632,516,000
338	4. Vay dài hạn		11,644,361,692	1,941,629,834
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		34,030,939,132	17,217,198,238
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		62,585,294,341	64,493,890,463
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54,260,153,423	54,270,653,423

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
400	***D. VỐN CHỦ SỞ HỮU***		***16,793,952,524,008***	***14,420,526,434,948***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16***	***16,793,915,124,008***	***14,420,489,034,948***
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*18,867,800,611*	*19,113,771,975*
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,127,748,197,086	1,118,963,482,640
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,327,112,664	5,327,112,664
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,140,891,583,470	5,823,903,898,574
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,085,059,903,951	1,037,160,242,869
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		**37,400,000**	**37,400,000**
431	1. Nguồn kinh phí		37,400,000	37,400,000
440	***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN***		***22,026,378,262,278***	***22,013,689,109,910***

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách các chức năng Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06	
			2018	2017	2018	2017
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	9,238,772,645,055	8,271,690,012,852	17,065,832,862,337	15,751,202,808,299
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	68,865,692,582	93,933,348,291	86,023,631,922	108,721,327,849
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	18	9,169,906,952,473	8,177,756,664,561	16,979,809,230,415	15,642,481,480,450
11	4. Giá vốn hàng bán	19	7,073,446,579,438	6,009,723,068,863	12,939,354,684,836	11,358,593,019,671
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,096,460,373,035	2,168,033,595,698	4,040,454,545,579	4,283,888,460,779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	144,806,678,085	72,257,965,702	282,542,555,342	217,605,752,259
22	7. Chi phí tài chính	21	(25,310,265,657)	(10,759,687,158)	(19,937,215,066)	1,108,198,585
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*8,237,820,920*	*12,649,087,025*	*18,335,214,856*	*23,752,654,459*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết		70,655,044,440	162,303,719,470	160,403,688,833	191,151,638,737
25	9. Chi phí bán hàng	22	576,565,408,967	549,405,412,512	1,170,382,447,263	1,229,842,528,366
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	204,043,334,644	189,115,285,530	380,807,471,222	351,725,939,828
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,556,623,617,606	1,674,834,269,986	2,952,148,086,335	3,109,969,184,996
31	12. Thu nhập khác	24	22,952,779,072	25,481,248,227	39,921,324,486	43,401,282,872
32	13. Chi phí khác	25	9,681,567,640	35,521,336,010	13,391,367,266	40,139,478,872
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13,271,211,432	(10,040,087,783)	26,529,957,220	3,261,804,000
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,569,894,829,038	1,664,794,182,203	2,978,678,043,555	3,113,230,988,996
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		269,371,738,761	285,125,133,648	480,956,783,722	517,227,505,482
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		9,486,791,857	870,613,672	50,951,041,163	29,242,428,104
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,291,036,298,420	1,378,798,434,883	2,446,770,218,670	2,566,761,055,410
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1,223,472,448,101	1,315,109,255,475	2,337,002,344,823	2,441,889,936,080
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		67,563,850,319	63,689,179,408	109,767,873,847	124,871,119,330
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,820	1,851	3,468	3,609
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		1,820	1,851	3,468	3,609

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách các chức năng Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			2018	2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,978,678,043,555**	**3,113,230,988,996**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		314,543,387,945	314,057,635,855
3	Các khoản dự phòng		(36,392,923,918)	(22,588,283,703)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		19,461,155	401,120,990
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(442,721,160,203)	(352,043,533,101)
6	Chi phí lãi vay		18,335,214,856	23,752,654,459
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		184,917,869,932	(386,657,289,821)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(149,006,633,050)	76,846,624,026
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(447,271,894,834)	(611,766,953,113)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		79,337,261,846	28,548,863,641
14	Tiền lãi vay đã trả		(18,591,365,511)	(7,231,758,052)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(617,615,723,031)	(130,948,097,978)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276,660,384,917)	(251,713,027,267)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,587,571,153,824**	**1,793,888,944,932**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(133,033,758,859)	(76,298,870,315)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		639,356,000	14,281,920,000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,682,000,000,000)	(1,779,766,940,162)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		4,317,200,000,000	1,676,566,940,162
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(23,880,715,400)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			36,603,803,243
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		427,610,894,768	357,325,967,437
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(69,583,508,091)**	**204,832,104,965**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			2018	2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	61,727,955,481
33	Tiền thu từ đi vay		1,685,867,371,984	1,787,763,974,644
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,851,649,292,631)	(2,030,381,335,127)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1,436,560,080,475)	(202,177,500,050)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(1,602,342,001,122)**	**(383,066,905,052)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(84,354,355,389)**	**1,615,654,144,845**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4,268,598,818,042**	**3,444,825,444,503**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**62,943,546**	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**4,184,307,406,199**	**5,060,479,589,348**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách các chức năng Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm - lâu dài

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm

Quyền sử dụng đất	49 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.16 *Các khoản dự phòng*

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

> Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

> Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;

> Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;và

> Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 ***Cổ phiếu quỹ***

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 ***Lãi trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

> Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

> Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

> Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

> Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

> đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

> Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mặt	10,423,995,573	5,390,868,148
Tiền gửi ngân hàng (*)	952,973,440,327	1,626,433,708,649
Các khoản tương đương tiền (**)	3,220,909,970,299	2,636,774,241,245
TỔNG CỘNG	**4,184,307,406,199**	**4,268,598,818,042**

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.06.2018			01.01.2018		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6,955,374,974,564	-	6,955,374,974,564	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269
	6,955,374,974,564	-	6,955,374,974,564	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	30.06.2018			01.01.2018		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,640,724,031,981	(19,402,247,299)	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	736,652,914,597	(294,375,844,505)	736,652,914,597	(332,326,266,564)
	2,377,376,946,578	(313,778,091,804)	2,483,774,003,344	(352,315,059,118)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		30.06.2018				01.01.2018			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
		%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	29%	329,653,546	-	29%	29%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	12,638,690,031	-	26%	26%	12,641,612,636	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	35%	28%	103,111,645,870	-	35%	28%	111,504,428,891	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	21%	324,755,763,351	-	22%	21%	326,779,406,443	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	10%	41,210,661,620	-	20%	10%	39,376,471,352	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*)	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	39%	5,872,986,160	-	39%	39%	4,597,654,606	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	30%	138,018,117,144	-	30%	30%	134,708,832,052	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	31%	74,175,426,774	-	34%	31%	81,363,598,253	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	32%	119,616,169,762	-	32%	32%	150,263,429,620	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	69,888,052,736	-	29%	29%	69,681,606,168	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	47,171,391,013	-	20%	20%	45,712,379,489	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	26,607,491,212	-	20%	20%	27,867,627,428	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	35%	107,023,687,316	-	25%	35%	119,215,074,210	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	225,984,575,648	-	30%	30%	302,127,077,404	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	187,528,381,963	-	30%	30%	169,368,729,376	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	59,085,102,507	-	35%	35%	55,532,678,119	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	45%	19,402,247,299	(19,402,247,299)	45%	45%	19,988,792,554	(19,988,792,554)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26%	38,303,988,029	-	26%	26%	36,062,036,600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	-	20%	20%	20,000,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	-	20%	20%	20,000,000,000	-
				1,640,724,031,981	(19,402,247,299)			1,747,121,088,747	(19,988,792,554)

(*) Ngày 16/07/2018, Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn, là công ty con do SABECO là chủ sở hữu, nhận được Giấy chứng nhận ĐKDN số 0315165573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.06.2018			01.01.2018		
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
	%	VNĐ	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.31%	216,579,320,000	-	2.31%	216,579,320,000	(34,944,167,400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16.60%	50,000,000,000	-	16.60%	50,000,000,000	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21%	51,475,140,000	(37,395,234,000)	0.21%	51,475,140,000	(35,890,140,600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(19,675,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(24,820,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7.97%	35,617,214,481	-	7.97%	35,617,214,481	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(11,088,141,218)	7.20%	45,000,000,000	(11,407,259,277)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,382)	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,382)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8.35%	14,992,108,200	(994,706,800)	8.35%	14,992,108,200	(341,936,800)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây – Việt Nam	6.00%	300,000,000	(300,000,000)	6.00%	300,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3.64%	5,600,000,000	(1,514,648,583)	3.64%	5,600,000,000	(1,514,648,583)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1.89%	1,161,147,000	-	1.89%	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10.26%	19,800,000,000	-	10.26%	19,800,000,000	-
		736,652,914,597	(294,375,844,505)		736,652,914,597	(332,326,266,564)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	34,833,683,414	113,176,299,199
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	49,882,089,481	58,144,670,099
TỔNG CỘNG	**84,715,772,895**	**171,320,969,298**

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	72,402,751,825	108,548,121,297
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	1,659,200
	72,402,751,825	**108,549,780,497**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan	277,230,733,543	277,230,733,543
Lãi tiền gửi	*157,850,096,771*	137,325,695,453
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan	*106,437,307,093*	4,184,381,836
Ký cược, ký quỹ	*2,842,147,918*	2,155,971,763
Tạm ứng cho nhân viên	*8,052,857,220*	5,353,747,361
Lãi từ trái phiếu và cho vay	-	11,088,955,594
Phải thu khác từ các bên liên quan	*748,779,942*	1,781,508,224
Phải thu khác	30,056,694,295	29,618,417,201
TỔNG CỘNG	**583,218,616,782**	**468,739,410,975**
Trong đó:		
Bên thứ ba	196,202,034,248	186,957,565,868
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	387,016,582,534	281,781,845,107
	583,218,616,782	**468,739,410,975**
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	39,608,195,833	41,089,805,411
Phải thu khác	8,028,765,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	**47,636,960,833**	**49,118,570,411**

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 Giá trị VNĐ
Hàng đang đi trên đường	164,267,832,659	133,269,869,755
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	533,614,106,561	445,447,823,503
Công cụ, dụng cụ trong kho	186,507,124,198	110,139,126,470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201,024,675,139	195,379,665,874
Thành phẩm tồn kho	1,166,567,037,725	1,228,465,858,552
Khác	10,401,939,296	*3,844,007,871*
TỔNG CỘNG	**2,262,382,715,579**	**2,116,546,352,025**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,836,562,373,407	7,137,337,652,511	369,936,334,405	**9,343,836,360,323**
Tăng trong năm	15,400,286,717	15,166,541,306	20,510,703,319	**51,077,531,342**
Trong đó:				**-**
Mua mới	1,976,769,270	13,054,694,728	20,398,160,319	**35,429,624,317**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1,126,877,015	2,111,846,578		**3,238,723,593**
Phân loại lại	12,296,640,432		112,543,000	**12,409,183,432**
Giảm trong năm	-	(654,821,312)	(4,340,322,521)	**(4,995,143,833)**
Trong đó:				**-**
Phân loại lại		(127,752,609)		**(127,752,609)**
Thanh lý, nhượng bán		(654,821,312)	(4,340,322,521)	**(4,995,143,833)**
Giảm khác				**-**
				-
Số cuối năm	1,851,962,660,124	7,151,721,619,896	386,106,715,203	**9,389,790,995,223**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	778,802,224,832	4,266,764,828,920	253,521,944,372	**5,299,088,998,123**
				-
Khấu hao trong năm	51,009,733,995	238,328,769,313	17,591,971,510	**306,930,474,818**
Phân loại lại	358,208,399		14,067,876	**372,276,275**
Giảm trong năm				
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán		(607,057,392)	(4,178,764,992)	**(4,785,822,384)**
Phân loại lại		(14,067,876)		**(14,067,876)**
Số cuối năm	830,170,167,226	4,504,472,472,965	266,949,218,766	**5,601,591,858,956**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1,057,760,148,575	2,870,572,823,591	116,414,390,033	**4,044,747,362,200**
Số dư cuối năm	1,021,792,492,898	2,647,249,146,931	119,157,496,437	**3,788,199,136,267**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	63,853,090,585	247,447,482	**1,088,315,805,211**
Mua trong năm		*2,567,000,000*		***2,567,000,000***
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		*467,800,000*		***467,800,000***
Số cuối năm	1,024,215,267,144	66,887,890,585	247,447,482	**1,091,350,605,211**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	69,890,212,159	54,918,397,770	154,076,810	**124,962,686,739**
Khấu hao trong năm	3,496,385,316	3,526,670,356	6,499,998	**7,029,555,670**
Số cuối năm	73,386,597,475	58,445,068,126	160,576,808	**131,992,242,409**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	954,325,054,985	8,934,692,815	93,370,672	**963,353,118,472**
Số dư cuối năm	950,828,669,669	8,442,822,459	86,870,674	**959,358,362,802**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**83,725,457,765**	**69,562,000**	**(12,350,992,823)**	**71,444,026,942**
- Quyền sử dụng đất	40,163,431,567	*69,562,000*	*(12,350,992,823)*	27,882,000,744
- Nhà	*8,650,204,623*	-	-	*8,650,204,623*
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	*34,911,821,575*	-	-	*34,911,821,575*
Giá trị hao mòn lũy kế	**16,067,683,192**	**583,357,457**	**(358,208,399)**	**16,292,832,250**
- Quyền sử dụng đất	7,055,246,218	302,309,118	(358,208,399)	6,999,346,937
- Nhà	5,861,525,056	281,048,339	-	6,142,573,395
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**67,657,774,573**	**-**	**(12,350,992,823)**	**55,151,194,692**
- Quyền sử dụng đất	33,108,185,349	-	(12,350,992,823)	20,882,653,807
- Nhà	2,788,679,567	-	-	2,507,631,228
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,735,694,248	6,715,976,137
Vật phẩm quảng cáo	1,504,352,321	-
Các khoản khác	64,002,772,053	18,196,875,115
TỔNG CỘNG	**74,242,818,622**	**24,912,851,252**

(b) Dài hạn

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Các khoản khác		
- Bao bì chai két	460,966,454,981	573,864,012,633
- Lợi thế kinh doanh	1,693,644,000	5,080,932,000
- Tiền thuê đất	69,089,513,076	80,712,741,718
- Công cụ, dụng cụ khác	19,378,111,653	4,735,793,248
- Chi phí thuê kho	31,702,640,023	60,458,108,678
- Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
- Khác	53,891,527,806	40,537,532,478
TỔNG CỘNG	**688,324,207,539**	**816,991,436,755**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,017,340,510,521	1,127,667,318,950
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	740,594,605,656	892,732,343,534
	1,757,935,116,177	**2,020,399,662,484**

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	30.06.2018	01.01.2018 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	90,536,530,685	87,930,849,616
Ứng trước từ bên liên quan	-	1,319,999,354
TỔNG CỘNG	**90,536,530,685**	**89,250,848,970**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3,901,035,887	7,992,180,846
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	188,835,036,060	133,081,509,942
Chi phí lãi vay	13,413,039,726	13,850,566,994
Chi phí khác	78,791,564,310	41,601,695,466
TỔNG CỘNG	**284,940,675,983**	**196,525,953,248**

15 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	62,205,231,583	1,521,388,663,665
Kinh phí công đoàn;	3,431,418,624	-
Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;	-	109,965,627,840
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	168,824,992,182	187,756,893,824
Phải trả Quỹ công tác xã hội	7,708,513,789	22,340,343,864
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng thanh lý giải thể quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,938,959,279	37,999,282,158
	1,026,838,988,157	**2,630,180,684,051**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn cổ phần

	30.06.2018			*01.01.2018*		
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%
Các cổ đông khác	667,620,520,000	66,762,052	10.41%	667,620,520,000	66,762,052	10.41%
TỔNG CỘNG	**6,412,811,860,000**	**641,281,186**		**6,412,811,860,000**	**641,281,186**	

16.2 Cổ phiếu

	30.06.2018 *(cổ phiếu)*	***01.01.2018*** *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186

16.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791
Cổ phiếu quỹ	-	-	23,450,000,000	-	-	-	-	23,450,000,000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,107,171,896	-	-	-	2,107,171,896
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4,711,485,204,581	4,711,485,204,581
Trích quỹ	-	-	-	-	565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(349,839,933,837)	(349,839,933,837)
Trích lập quỹ an sinh xã hội	-	-	-	-	-	-	(58,203,058,568)	(58,203,058,568)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**19,113,771,975**	**1,118,963,482,640**	**5,327,112,664**	**5,823,903,898,574**	**13,383,328,792,079**
Năm nay:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226		19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-		(245,971,364)	-	-	-	(245,971,364)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		-	-	-	2,337,002,344,823	2,337,002,344,823
Trích quỹ	-	-		-	8,712,420,678	-	(8,712,420,678)	-
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		-	-	-	(11,233,738,239)	(11,233,738,239)
Trích lập quỹ Công tác xã hội	-	-		-	-	-	(3,798,156)	(3,798,156)
		-			-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	72,293,768	-	(64,702,854)	7,590,914
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**18,867,800,611**	**1,127,748,197,086**	**5,327,112,664**	**8,140,891,583,470**	**15,708,855,220,057**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402,195,889,905	480,956,783,722	617,615,723,031	265,536,950,596
Thuế tiêu thụ đặc biệt	662,818,389,348	3,308,310,251,972	3,347,557,935,238	623,570,706,082
Thuế giá trị gia tăng	(25,982,764,809)	785,212,021,481	691,186,107,504	68,043,149,168
Thuế đất	1,677,492,486	30,278,630,154	30,613,529,299	1,342,593,341
Thuế thu nhập cá nhân	53,889,606,053	70,625,578,110	106,668,752,040	17,846,432,123
Thuế xuất, nhập khẩu	(56,103,997)	15,765,189,343	14,410,501,936	1,298,583,410
Thuế khác	61,400,123	2,087,356,721	2,130,413,024	18,343,820
TỔNG CỘNG	**1,094,603,909,109**	**4,693,235,811,503**	**4,810,182,962,072**	**977,656,758,540**

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Doanh thu bia	14,639,980,501,963	13,736,466,951,071
Doanh thu bao bì vật tư	2,204,646,143,249	1,777,686,654,582
Doanh thu nước giải khát	154,308,721,012	148,860,832,201
Doanh thu cồn	17,463,757,408	32,437,247,764
Doanh thu rượu	8,752,042,757	11,756,956,935
Doanh thu khác	40,681,695,948	43,994,165,746
Doanh thu gộp	**17,065,832,862,337**	**15,751,202,808,299**
Các khoản giảm trừ	**(86,023,631,922)**	**(108,721,327,849)**
Chiết khấu thương mại	(86,018,411,922)	(108,174,475,679)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(5,220,000)	(546,852,170)
Doanh thu thuần	**16,979,809,230,415**	**15,642,481,480,450**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Giá vốn bia	10,628,584,615,219	9,548,687,370,607
Giá vốn bao bì vật tư	2,181,944,365,745	1,653,568,761,946
Giá vốn nước giải khát	104,344,226,462	113,777,454,632
Giá vốn cồn	14,798,123,219	28,572,505,507
Giá vốn rượu	8,199,883,921	10,092,569,734
Giá vốn khác	1,483,470,271	3,894,357,245
TỔNG CỘNG	**12,939,354,684,836**	**11,358,593,019,671**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273,009,363,027	170,448,450,790
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	22,731,533,446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,359,439,200	15,741,333,193
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949,415,597	3,510,080,506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	224,337,518	5,174,354,324
TỔNG CỘNG	**282,542,555,342**	**217,605,752,259**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	18,335,214,856	23,752,654,459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	524,438,219	1,681,575,943
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(38,836,967,314)	(24,767,540,882)
Chi phí tài chính khác	40,099,173	441,509,065
TỔNG CỘNG	**(19,937,215,066)**	**1,108,198,585**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Chi phí nhân công	315,752,540,183	282,085,683,525
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,748,192,454	11,761,627,684
Chi phí bao bì hao bể	168,968,929,688	155,946,241,571
Chi phí thuê kho	64,830,879,943	64,072,358,071
Chi phí vận chuyển, bốc vác	49,685,202,254	40,812,134,298
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	388,245,589,273	525,415,792,657
Chi phí bán hàng khác	171,151,113,468	149,748,690,560
TỔNG CỘNG	**1,170,382,447,263**	**1,229,842,528,366**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Chi phí nhân công	196,424,672,008	159,679,920,940
Chi phí thuê	21,240,295,007	22,071,128,260
Chi phí nguyên vật liệu	5,511,897,603	5,906,591,285
Chi phí khấu hao và hao mòn	17,658,005,028	17,095,415,121
Chi phí quản lý khác	139,972,601,576	146,972,884,222
TỔNG CỘNG	**380,807,471,222**	**351,725,939,828**

24 THU NHẬP KHÁC

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	35,194,103,734	33,851,137,337
Thanh lý tài sản cố định	851,180,652	2,748,876,340
Thu nhập khác	3,876,040,100	6,801,269,195
	39,921,324,486	**43,401,282,872**

25 CHI PHÍ KHÁC

	30.06.2018 VNĐ	30.06.2017 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	68,695,769	27,809,493,035
Khác	13,322,671,497	12,329,985,837
Chi phí khác	**13,391,367,266**	**40,139,478,872**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm Trường Sa	-	2,319,240,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	21,464,951,586	13,417,740,094
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,345,101,461	5,648,817,406
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2,806,902,343	3,831,030,858
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	9,533,700	108,220,200
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	202,356,000	185,116,800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	7,667,638,373	7,915,048,569
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	4,744,878,064	3,933,250,925
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	617,388,182
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	1,721,658,400	4,450,827,166
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	3,423,129,022	12,046,298,380
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	3,477,991,115	3,653,742,102
Các công ty khác		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	17,949,417	*17,949,417*
	49,882,089,481	**58,144,670,099**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,706,100,000	
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	86,345,723,393	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,764,452,252	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	14,426,044,500	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	3,025,172,453
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	325,000,000	734,911,676
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	-	691,210,488
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	2,683,916,000	89,868,378
Các công ty khác		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	1,534,612,846	9,948,569
	387,016,582,534	**281,781,845,107**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	-	664,446,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	14,192,494,800	19,571,068,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	12,880,514,240	24,891,438,000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8,835,467,300	26,368,874,356
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	194,527,145,811	262,095,508,855
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	8,316,802,595	40,077,461,556
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	13,954,600,000	21,639,640,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	39,965,286,350	56,286,113,565
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	46,780,486,060	32,647,521,270
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	16,132,424,087	18,116,463,860
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	22,086,750,785	8,908,347,338
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	36,914,389,050	31,049,297,290
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	19,279,354,600	10,606,197,800
Các công ty khác		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	306,728,889,978	339,809,965,644
	740,594,605,656	**892,732,343,534**

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách các chức năng Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018